

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137,972,188,665	94,997,122,819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,308,450,915	3,376,105,114
1. Tiền	111		1,308,450,915	3,376,105,114
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100,781,307,426	73,621,591,057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	38,084,909,676	14,642,878,896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	56,250,472,038	55,454,471,475
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12,690,900	12,690,900
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	6,605,898,278	3,684,213,252
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(172,663,466)	(172,663,466)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	35,220,268,134	17,984,543,478
1. Hàng tồn kho	141		35,220,268,134	17,984,543,478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		662,162,190	14,883,170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		647,279,020	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	14,883,170	14,883,170
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		276,905,199,969	301,995,486,593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54,597,188,612	54,597,188,612
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	54,597,188,612	54,597,188,612
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ TÂY**ĐC: Số 7 Trần Phú, Quận Hà Đông, TP Hà Nội****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****QUÝ I NĂM 2018****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018****(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		7,011,490,209	7,174,419,867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	6,858,586,962	7,018,605,269
- Nguyên giá	222		8,006,396,000	8,006,396,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,147,809,038)	(987,790,731)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227		152,903,247	155,814,598
- Nguyên giá	228		167,460,000	167,460,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(14,556,753)	(11,645,402)
III. Bất động sản đầu tư	230		42,319,528,994	42,602,053,778
- Nguyên giá	231	V.07	45,137,835,734	45,137,835,734
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,818,306,740)	(2,535,781,956)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	135,525,655,762	160,170,487,944
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		79,453,593,392	104,435,392,845
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56,072,062,370	55,735,095,099
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35,000,000,000	35,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	35,000,000,000	35,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,451,336,392	2,451,336,392
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,451,336,392	2,451,336,392
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		414,877,388,634	396,992,609,412

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		189,036,479,828	173,346,867,091
I. Nợ ngắn hạn	310		130,731,594,562	144,975,680,044
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	46,549,402,658	46,028,302,658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	23,722,965,830	22,676,567,165
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,240,963,138	3,240,963,138
4. Phải trả người lao động	314		334,589,682	533,321,596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6,411,237,477	104,423,171
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	16,787,678,313	17,336,206,791
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	33,684,272,464	55,055,410,525
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		485,000	485,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		58,304,885,266	28,371,187,047
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		18,462,165,528	18,462,165,528
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	38,655,846,275	212,530,909
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	1,186,873,463	9,696,490,610
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	0	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225,840,908,806	223,645,742,321
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	225,840,908,806	223,645,742,321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Ngân sách	411A			
- Tự bổ sung	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		89,952,229	89,952,229
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,265,468	21,265,468
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,729,691,109	23,534,524,624
- LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước	421a		23,534,524,624	20,963,232,372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,195,166,485	2,571,292,252
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		414,877,388,634	396,992,609,412

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Bình

Q.Kế Toán Trưởng



Đinh Thị Thúy Hằng

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Đào Văn Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	55,696,800,000	34,122,874,177	55,696,800,000	34,122,874,177
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02			-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	55,696,800,000	34,122,874,177	55,696,800,000	34,122,874,177
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	48,037,900,000	30,112,610,797	48,037,900,000	30,112,610,797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,658,900,000	4,010,263,380	7,658,900,000	4,010,263,380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	212,000	362,938	212,000	362,938
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2,676,699,452	891,695,859	2,676,699,452	891,695,859
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,676,699,452	891,695,859	2,676,699,452	891,695,859
8. Chi phí bán hàng	24	VI.09			-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	2,238,454,442	1,281,069,010	2,238,454,442	1,281,069,010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2,743,958,106	1,837,861,449	2,743,958,106	1,837,861,449
11. Thu nhập khác	31	VI.07		495,064	-	495,064
12. Chi phí khác	32	VI.08		53,749	-	53,749
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	441,315	-	441,315
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,743,958,106	1,838,302,764	2,743,958,106	1,838,302,764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	548,791,621	367,671,302	548,791,621	367,671,302
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,195,166,485	1,470,631,462	2,195,166,485	1,470,631,462

Người lập biểu

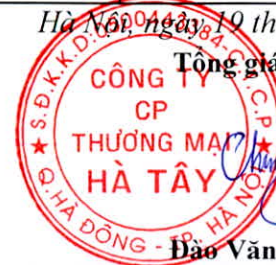

Vũ Thị Thanh Bình

Q.Kế toán trưởng


Đinh Thị Thúy Hằng

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



Đào Văn Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		2,743,958,106	1,838,302,764
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	3,122,153,894	1,242,281,156
+ Khấu hao tài sản cố định	02	445,454,442	350,948,235
+ Các khoản dự phòng	03		
+ (lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(362,938)
+ Chi phí lãi vay	06	2,676,699,452	891,695,859
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08	5,866,112,000	3,080,583,920
trước thay đổi vốn lưu động			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(29,768,123,229)	(1,480,161,672)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	7,409,107,526	(1,510,854,207)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả	11	15,689,612,737	(25,862,735,106)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(42,111,852)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,676,699,452)	(1,569,935,567)
- Thuế TNDN đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		29,415,791,171
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7,139,073,581)	(495,064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10,619,063,999)	2,030,081,623
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6,448,590,200)	(5,019,434,558)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		362,938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,448,590,200)	(5,019,071,620)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15,000,000,000	26,349,695,890
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25,259,641,801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	15,000,000,000	1,090,054,089
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,067,654,199)	(1,898,935,908)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,376,105,114	2,545,247,573
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,308,450,915	646,311,665

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Q.Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Vũ Thị Thanh Bình

Đinh Thị Thúy Hằng

Đào Văn Chiến



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1,258,600,184	2,986,309,264
- Tiền gửi tại ngân hàng	49,850,731	389,795,850
Cộng	1,308,450,915	3,376,105,114

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP thiết bị công nghệ Nam Sơn		-	3,859,188,325	-
Công ty CP Cencon Việt Nam		-	1,680,418,580	-
Công ty CP Ceramic Đại Dương	23,429,732,966	-		-
Khách hàng mua nhà khác	14,655,176,710		9,103,271,991	-
Cộng	38,084,909,676	-	14,642,878,896	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	56,250,472,038	-	55,454,471,475	-
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10 (1)	50,212,971,259	-	50,212,971,259	-
Công ty CP XNK Thép hình Miền Bắc	674,000,000	-	674,000,000	-
Công ty CP XD Khu Nam Hà Nội	1,115,803,761	-	1,115,803,761	-
Cửa hàng XD Vân Phi	740,230,000	-	740,230,000	-
Các khách hàng khác	3,507,467,018	-	2,711,466,455	-
Cộng	56,250,472,038	-	55,454,471,475	-

(1): Đây là khoản trả trước cho Công ty CP Bạch Đằng 10 v/v thi công kết cấu phần thân dự án Tòa nhà hỗn dịch vụ thương mại và nhà ở số 89 Phùng Hưng, Hà Đông, Hà Nội do Công ty CP Bạch Đằng 10 thực hiện.

Giao dịch các bên liên quan:

	Mối liên hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Bạch Đằng 10	Cùng chủ tịch HĐQT	50,212,971,259	50,212,971,259
Cộng		50,212,971,259	50,212,971,259

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6,605,898,278	-	3,684,213,252	-
- Phải thu bảo hiểm	152,378,556	-	152,378,556	-
- Tạm ứng	1,780,121,842	-	1,012,901,517	-
- Phải thu khác	4,673,397,880	-	2,518,933,179	-
b. Dài hạn	54,597,188,612	-	54,597,188,612	-
- Phải thu khác (4.1)	54,597,188,612	-	54,597,188,612	-
Cộng	61,203,086,890	-	58,281,401,864	-

(4.1) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng (*)	53,787,200,000	53,787,200,000
Thuế TNDN tạm nộp 1% dự án 89 Phùng Hưng	809,988,612	809,988,612
Cộng	54,597,188,612	54,597,188,612

(*): Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thương mại Hà Tây với công ty CP Xây dựng Phúc Hưng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo Hợp đồng: Công ty CP Thương mại Hà Tây thỏa thuận hợp tác cùng công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng cùng nhau thực hiện dự án "Khu nhà ở Thương mại và dịch vụ" tại phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên: Bên Công ty CP Xây dựng Phúc Hưng góp vốn bằng quyền sử dụng hợp pháp cơ sở hạ tầng của dự án với tổng diện tích là 39.325 m2 và chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất với nhà nước để dự án đủ hồ sơ pháp lý theo quy định;

Bên Công ty CP Thương mại Hà Tây góp vốn bằng tiền, số tiền là: 53.787.200.000 đồng và chịu trách nhiệm thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án "Khu nhà ở Thương mại và dịch vụ" để có thể thực hiện các công tác triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên Khu đất hợp tác đầu tư và dự án theo tiến độ, chất lượng theo hồ sơ thiết kế thẩm định.

Sau khi dự án hoàn thành các hạng mục Hạ tầng, Công ty cổ phần Thương mại Hà Tây và Công ty CP Xây dựng Phúc Hưng cùng quyết toán doanh thu chi phí để xác định lợi nhuận từ việc đầu tư dự án và phân chia lợi nhuận tương ứng với giá trị vốn góp đầu tư dự án được tạm tính như sau: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phúc Hưng được hưởng 15% lợi nhuận; Công ty cổ phần Thương mại Hà Tây được hưởng 85% lợi nhuận.

5. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	9,433,305,665	-	9,177,263,697	-
- Thành phẩm Bất động sản đầu	846,802,539	-	846,802,539	-
- Hàng hóa	24,940,159,930	-	7,960,477,242	-
- Hàng gửi đi bán	0	-	-	-
- Hàng hóa bất động sản	0	-	0	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	-	0	-
Cộng	35,220,268,134	0	17,984,543,478	0

(*): Thành phẩm Bất động sản đầu tư là giá trị 2 căn hộ tại Dự án số 7 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội đã hoàn thành, chưa chuyển nhượng.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật	Máy móc thiết	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		4,748,163,273	3,208,232,727	50,000,000	8,006,396,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-				-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	4,748,163,273	3,208,232,727	50,000,000	8,006,396,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		700,684,039	267,662,234	19,444,458	987,790,731
Số tăng trong năm	-	92,420,427	65,514,546	2,083,334	160,018,307
- Khấu hao trong năm		92,420,427	65,514,546	2,083,334	160,018,307
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	793,104,466	333,176,780	21,527,792	1,147,809,038
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	4,047,479,234	3,142,718,181	30,555,542	7,018,605,269
Tại ngày cuối năm	-	3,955,058,807	2,875,055,947	28,472,208	6,858,586,962

- Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 2.875.055.947 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2018: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục		Quyền sử dụng	Phần mềm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			167,460,000		167,460,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	0	167,460,000	0	167,460,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			11,645,402		11,645,402
Số tăng trong năm	-	-	2,911,351	-	2,911,351
- Khấu hao trong năm			2,911,351		2,911,351
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-

- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	0	0	14,556,753	0	14,556,753
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	155,814,598	-	155,814,598
Tại ngày cuối năm	-	-	152,903,247	-	152,903,247

7. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Sàn TM tháp	Tầng hầm Số 7	Tầng sảnh C -	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	41,092,481,530	2,579,034,724	1,466,319,480		45,137,835,734
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành (*)					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	41,092,481,530	2,579,034,724	1,466,319,480	-	45,137,835,734
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,054,624,112	231,738,816	249,419,028		2,535,781,956
Số tăng trong năm	256,828,014	9,164,496	16,532,274	-	282,524,784
- Khấu hao trong năm	256,828,014	9,164,496	16,532,274	-	282,524,784
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	2,311,452,126	240,903,312	265,951,302	-	2,818,306,740
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39,037,857,418	2,347,295,908	1,216,900,452	-	42,602,053,778
Tại ngày cuối năm	38,781,029,404	2,338,131,412	1,200,368,178	-	42,319,528,994

(*): Bao gồm: 3.799,2m2 sàn thương mại tầng 1 - tầng 5, tháp A, B và 105 m2 tầng sảnh C thuộc dự án số 7 Trần Phú Hà Đông

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 38.781.029404 VND

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn (1)	79,453,593,392	104,435,392,845
- Dự án Hưng Yên	-	24,981,799,453
+ Chi phí đền bù, GPMB		24,981,799,453
+ chi phí khác		
- Dự án khu đô thị mới Trung Văn mở rộng	79,453,593,392	79,453,593,392
Mua sắm tài sản cố định		
Xây dựng cơ bản dở dang	56,072,062,370	55,735,095,099
- Dự án Hưng Yên		
- Dự án chung cư 89 Phùng Hưng - Hà Đông - HN (2)	54,965,465,840	95,166,656,690
- Dự án Phúc Hưng- Hưng Yên		
- Dự án mỏ đá Lương Sơn	644,904,259	644,904,259
- Dự án Sóc Sơn	109,725,000	109,725,000

(1): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:

- Dự án Hưng Yên:

Dự án Khu nhà ở thương mại và dịch vụ tại Phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên có quy mô: 39.325 m², trong đó: diện tích đất thương mại dịch vụ là: 24.914 m² (Diện tích khu biệt thự là: 2.930 m², diện tích khu liền kề: 10.290 m²; diện tích các khu vực phụ trợ khác là: 14.411 m²).

Dự án được thực hiện trên cơ sở Hợp đồng Hợp tác kinh doanh giữa Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng. Theo Hợp đồng, hai bên thỏa thuận về việc đầu tư xây dựng dự án "Khu nhà ở thương mại và dịch vụ" tại phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Theo Hợp đồng, Công ty CP Thương mại Hà Tây chịu trách nhiệm thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án "Khu nhà ở Thương mại và dịch vụ" để có thể thực hiện các công tác triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên Khu đất hợp tác đầu tư và dự án theo tiến độ, chất lượng theo hồ sơ thiết kế thẩm định.

Công ty CP Thương mại Hà Tây có trách nhiệm thực hiện các công tác triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên Khu đất hợp tác đầu tư và dự án theo tiến độ, chất lượng trên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận.

- Dự án khu đô thị mới Trung Văn mở rộng:

Dự án Khu đô thị mới Trung Văn mở rộng tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội do liên danh : Công ty CP Đầu tư - Xây dựng, Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng cùng hợp tác thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 69/2015/HĐHTĐT ngày 20/7/2015.

Theo hợp đồng, các bên cùng nhau hợp tác để đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh dự án và sản phẩm dự án theo thiết kế tổng thể được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt.

Tổng mức đầu tư của dự án là : 2.174.505.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Thương mại Hà Tây góp : 126 tỷ đồng và Công ty CP Đầu tư Phúc Hưng góp 300 tỷ đồng.

Dự án có tổng diện tích đất xây dựng là 23.463,8m²; tổng diện tích sàn xây dựng là: 209.342,3m² bao gồm 3 lô đất được sử dụng để xây dựng các công trình cao tầng và khu văn phòng nằm trong ô quy hoạch số 90 thuộc xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Lợi ích từ dự án được phân chia theo sản phẩm dự án của mỗi bên liên quan đến các giai đoạn theo thỏa thuận. Theo đó Bên Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Xây dựng Phúc Hưng sẽ được phân chia công trình A4, với diện tích khối đế là 1.578,6 m², tỷ lệ phân bổ trong dự án là: 12,87%.

Dự án được thực hiện trên cơ sở Hợp đồng Hợp tác kinh doanh giữa Công ty CP Thương mại Hà Tây, công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Nội và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng. Theo Hợp đồng: Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng thực hiện triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện các công việc liên quan đến việc xây dựng công trình A4 (Phần diện tích 2.532 m², tổng diện tích sàn xây dựng là: 32.090,4m²).

Lợi ích từ dự án được phân chia theo sản phẩm dự án của mỗi bên liên quan đến các giai đoạn theo thỏa thuận. Theo đó Bên Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Xây dựng Phúc Hưng sẽ được phân chia công trình A4, với diện tích khối đế là 1.578,6 m², tỷ lệ phân bổ trong dự án là: 12,87%.

Dự án nằm trong khu đất Phía Tây Bắc giáp đường Lê Văn Lương kéo dài, phía Đông Bắc giáp đường quy hoạch và Khu đô thị mới Trung Văn; Phía Nam giáp đường và khu dân cư.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án đã thực hiện là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

(2): Dự án "Tòa nhà hỗn hợp dịch vụ thương mại và nhà ở" tại số 89 đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội (hay còn gọi là Đường 70), cách cầu Hà Đông 700m, bên cạnh dòng sông Nhuệ, cạnh khu đô thị Xa La, Hà Đông, Hà Nội do Công ty CP Thương mại Hà Tây là chủ đầu tư.

Dự án được cấp phép xây dựng theo quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 và phương án kiến trúc đã được Sở Quy hoạch kiến trúc chấp thuận tại văn bản số 904/QHKT - P4 ngày 17/4/2012.

Dự án công trình có tổng diện tích sàn xây dựng : 32.774 m2, chiều cao công trình 121,05m với quy mô xây dựng là 35 tầng theo đúng chuẩn độ cao xây dựng (bao gồm: 3 tầng hầm, 5 Tầng trung tâm thương mại và 30 tầng căn hộ cao cấp tại dự án với 8 căn/sàn). Ngoài ra, dự án còn bao gồm khu Nhà trẻ với diện tích 610 m2 phục vụ cho trẻ em sống tại trong tòa nhà 89 Phùng Hưng và các cư dân sống xung quanh dự án.

Dự án đang trong giai đoạn bàn giao, đưa vào sử dụng.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a, Chứng khoán kinh doanh

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
CTCP Trà - Dược Linh Dương	5,000,000,000	-	-	-
Cộng	35,000,000,000	-	30,000,000,000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh số 0900618783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 30/09/2010. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 là: 300 tỷ đồng.

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng	Đồng chủ tịch HĐQT	30,000,000,000	30,000,000,000
- CTCP Trà - Dược Linh Dương	Đồng chủ tịch HĐQT	5,000,000,000	-
Cộng		35,000,000,000	30,000,000,000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	-
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	-	-
Dài hạn	2,451,336,392	2,451,336,392
- Phí bán căn hộ tại 89 Phùng Hưng	-	-
- CCDC phân bổ	2,160,601,041	2,160,601,041
- Chi phí ngắn hạn khác	-	-
- Chi phí sửa chữa	290,735,351	290,735,351
Cộng	2,451,336,392	2,451,336,392

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
a. Phải trả người bán ngắn	46,549,402,658	46,549,402,658	46,028,302,658	46,028,302,658
Công ty CP Đông Dược Ninh Bình	-	-	21,843,393,050	21,843,393,050
Công ty TNHH TMDV Thanh Trì Hà Nội	3,264,000,000	3,264,000,000	4,686,000,000	4,686,000,000

Đơn vị tính: VND

Công ty cổ phần Bạch Đằng 10

Công ty TNHH Đầu tư TMDV Thanh Vân	2,752,500,000	2,752,500,000	3,052,500,000	3,052,500,000
Guangxi Pingxiang Yinkai import & Export Co.LTD	3,554,921,513	3,554,921,513	3,554,921,513	3,554,921,513
Công ty TNHH Chivi Việt Nam	21,356,700,000	21,356,700,000		-
Các khách hàng khác	15,621,281,145	15,621,281,145	12,891,488,095	12,891,488,095
Cộng	46,549,402,658	46,549,402,658	46,028,302,658	46,028,302,658

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
Công ty Cp đầu tư XD Phúc	21,868,253,930	21,868,253,930	21,868,253,930	21,868,253,930
Ban QI số 7 Trần Phú	353,760,417	353,760,417	353,760,417	353,760,417
Khách hàng khác	1,500,951,483	1,500,951,483	454,552,818	454,552,818
Cộng	23,722,965,830	23,722,965,830	22,676,567,165	22,676,567,165

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
Nộp tiền mua căn hộ	18,462,165,528		18,462,165,528	18,462,165,528
Cộng	18,462,165,528	-	18,462,165,528	18,462,165,528

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải trả

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(e)=(a)+(b)-(c)
Thuế GTGT phải nộp	225,869,953			225,869,953
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN (*)	2,632,545,199			2,632,545,199
Thuế thu nhập cá nhân	120,756,431			120,756,431
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê	-			-
Thuế môn bài	-			-
Thuế khác	-			-
Phí, lệ phí và các	261,791,555			261,791,555
Cộng	3,240,963,138	0	-	3,240,963,138

Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(e)=(a)+(b)-(c)
Thuế GTGT phải nộp				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN				
Thuế thu nhập cá nhân				

Thuế xuất nhập khẩu	13,485,528	34,732,320	36,129,962	14,883,170
Thuế nhà đất, tiền thuê	-			-
Thuế môn bài	-			-
Thuế khác				-
Cộng	13,485,528	34,732,320	36,129,962	14,883,170

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	104,423,171
- Trích trước chi phí thi công công trình Trần Phú (*)	-	
- Khác	-	-
- Lãi vay phải trả		104,423,171
- Các khoản khác	6,411,237,477	
b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	6,411,237,477	104,423,171

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	16,787,678,313	17,336,206,791
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội		25,038,478
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	360,000,000	360,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả, phải nộp khác (*)	16,427,678,313	16,927,678,313
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Dư Có tài khoản phải thu khác	-	-
- Dư Có tài khoản tạm ứng		23,490,000
b. Dài hạn	38,655,846,275	212,530,909
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38,655,846,275	212,530,909
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	55,443,524,588	17,548,737,700

(*): Chi tiết số dư Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Đào Văn Chiến	3,915,500,000	4,415,500,000
- Nguyễn Văn Lâm	1,392,000,000	1,392,000,000
- Công ty CP Bạch Đằng 10	2,000,000,000	2,000,000,000
- Phí bảo trì	9,120,178,313	9,120,178,313
- Phải trả, phải nộp khác		
Cộng	16,427,678,313	16,927,678,313

Phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Bạch Đằng 10	Cùng Chủ tịch HĐQT	2,000,000,000	
- Đào Văn Chiến	Chủ tịch HĐQT/Tổng GD	3,915,500,000	
Cộng		5,915,500,000	-

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản vay:

(*) Chi tiết hợp đồng vay

(1) Ngân hàng TNHH Indovina - PGD Thiên Long

Hợp đồng vay vốn số 21/2015/HĐTH/IVBTL-TMHT ngày 24/04/2015

- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đã bao gồm 12 tháng ân hạn)
- Lãi suất cho vay: 10,5% (xem xét điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng)
- Mục đích vay vốn: Tài trợ dự án "Khu nhà Thương mại và dịch vụ" tại địa chỉ phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất gồm các ô 3A(1091,7m2) ại số 7 Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, HN.

- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/03/2018: 4.084.272.464 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 439/2017/HĐTD/PVB-LĐ ngày 24/10/2017

- Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 48 tháng
- Lãi suất cho vay: 8,8%/ năm
- Mục đích vay vốn: Mua xe ô tô 7 chỗ TOYOTALAND CRUISER PRADO TX-L
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2018: 1.186.873.463 VND

(3) Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 0045/2015/HĐTDHM ngày 25/12/2015 và hợp đồng tín dụng số 0001/2018/HĐTDHM ngày 08/01/2018

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 12 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + Biên độ lãi suất
- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn để thực hiện dự án tòa nhà hỗn hợp trung tâm dịch vụ thương mại và nhà ở tại số 89 Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và bổ sung vốn lưu động
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là BĐS tại thửa 682 tờ bản đồ số 07 ở địa chỉ Thôn An Thọ, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội và tài sản gắn liền; BĐS tại thửa 86-3 tờ bản đồ số 4 ở địa chỉ tổ 4, phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội và tài sản gắn liền; 1 sàn TTTM và văn phòng giao dịch tại số 7 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội; 4 sàn thương mại tại Tòa nhà hỗn hợp dịch vụ thương mại 89 Phùng Hưng, Hà Đông, Hà Nội.

- Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2018: 20.700.000.000 VND

(4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Thăng Long

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/177909/HĐTD ngày 23/5/2017

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 12 tháng
- Lãi suất cho vay: Ghi theo khế ước nhận nợ
- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là công trình 3B-01 trung tâm thương mại và văn phòng giao dịch - 624,7m2 thuộc tòa nhà đa năng dịch vụ Thương mại và nhà ở tại thửa đất số 370, tờ bản đồ số 51-57, ở địa chỉ số 7 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.
- Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2018: 8.900.000.000 VND

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

- Tiền thu theo tiến độ dự án 89 Phùng Hưng
 - Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng
- Cộng**

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
-	-
-	-
-	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
 - Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác
- Cộng**

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
-	-
200,000,000,000	200,000,000,000
200,000,000,000	200,000,000,000

a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	năm này VND	năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 VND/CP	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ TÂY

ĐC: Số 7 Trần Phú, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	89,952,229	21,265,468	20,963,232,372	221,074,450,069
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2,571,292,252	2,571,292,252
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	89,952,229	21,265,468	23,534,524,624	223,645,742,321
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	89,952,229	21,265,468	23,534,524,624	223,645,742,321
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	2,195,166,485	2,195,166,485
Số cuối năm	200,000,000,000	89,952,229	21,265,468	25,729,691,109	225,840,908,806

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng doanh thu	55,696,800,000	34,122,874,177
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	55,696,800,000	34,122,874,177
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản		
- Doanh thu xây lắp		
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	55,696,800,000	34,122,874,177
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	55,696,800,000	34,122,874,177
- Doanh thu thuần chuyển nhượng bất động sản	-	-
- Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	-	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	48,037,900,000	30,112,610,797
- Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS		
- Giá vốn hoạt động xây lắp		
Cộng	48,037,900,000	30,112,610,797

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	212,000	362,938
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	212,000	362,938

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Lãi tiền vay	2,676,699,452	891,695,859
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá		
- Phí lưu ký, giao dịch chứng khoán		
- Phí mua bán chứng khoán		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
- Chi phí khác		
Cộng	2,676,699,452	891,695,859

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Chi phí bán hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ TÂY

ĐC: Số 7 Trần Phú, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		684,826,004
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	445,454,442	51,052,240
- Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	3,000,000
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	172,663,466	
- Phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ	125,221,330	136,429,260
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,492,115,204	405,761,506
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	2,238,454,442	1,281,069,010
6. THU NHẬP KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Các khoản khác		
- Thu nhập khác (Lãi phạt, phí chuyển nhượng căn hộ)	-	495,064
Cộng	-	495,064
7. CHI PHÍ KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản khác	-	53,749
Cộng	-	53,749
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận trước thuế	2,743,958,106	1,838,302,764
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không được trừ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	2,743,958,106	1,838,302,764
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	548,791,621	367,660,553
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo BB thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	548,791,621	367,660,553
9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2,743,958,106	1,470,642,211
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2,743,958,106	1,470,642,211
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	137.20	73.53

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ TÂY

ĐC: Số 7 Trần Phú, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Bình

Q. Kế toán trưởng



Đinh Thị Thúy Hằng

Đông Giám đốc



Đào Văn Chiến